

Số: 164/GPMT-UBND

Hải Dương, ngày 23 tháng 01 năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

*Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của
Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của
Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều
của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Xét văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công ty TNHH Clark
Material Handling Việt Nam ngày 12 tháng 12 năm 2024 và hồ sơ kèm theo;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số
38/TTr-STNMT ngày 21 tháng 01 năm 2025.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Clark Material Handling Việt Nam, địa chỉ tại km 38 quốc lộ 5, xã Phúc Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Cơ sở “Clark Material Handling Việt Nam” tại Km 38 quốc lộ 5, xã Phúc Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Cơ sở

1.1. Tên Cơ sở: Clark Material Handling Việt Nam.

1.2. Địa điểm hoạt động: Km 38 quốc lộ 5, xã Phúc Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mã số 0801257399 do phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp, đăng ký lần đầu ngày 14/8/2018, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 05/12/2024; Giấy chứng nhận đầu tư số 8787874783 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 09/8/2018, chứng nhận thay đổi lần thứ nhất ngày 22/01/2019.

1.4. Mã số thuế: 0801257399.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất, gia công, lắp ráp và sửa chữa, bảo dưỡng xe nâng, xe kéo và thiết bị logistic; kinh doanh các bộ phận xe nâng, xe kéo và thiết bị logistic.

1.6. Phạm vi, quy mô của dự án đầu tư

- Dự án có tiêu chí như dự án nhóm B theo quy định tại khoản 3 Điều 9 Luật Đầu tư công và thuộc nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Công suất: Sản xuất, gia công và lắp ráp xe nâng, xe kéo và thiết bị logistic với quy mô 7.500 sản phẩm/năm; kinh doanh bộ phận xe nâng, xe kéo và thiết bị logistic với quy mô 50.800 sản phẩm/năm; sửa chữa, bảo dưỡng xe nâng, xe kéo và thiết bị logistic với quy mô 1.500 sản phẩm/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra ngoài môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với khí thải quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Clark Material Handling Việt Nam:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Clark Material Handling Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường

này và phải dừng ngay việc xả khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương, Sở Tài nguyên và Môi trường nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với nội dung quy định tại Giấy phép môi trường phải kịp thời báo cáo đến UBND tỉnh Hải Dương.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm kể từ ngày cấp giấy phép.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Cẩm Giàng tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với dự án theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH Clark Material Handling Việt Nam;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- UBND huyện Cẩm Giàng;
- Trung tâm CNTT - Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN, Thành (5b).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lưu Văn Bản

Phụ lục I

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 164/GPMT-UBND

ngày 23 tháng 01 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải

Mương thoát nước chung của khu vực tại km 38 quốc lộ 5, xã Phúc Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.

2.2. Vị trí xả nước thải

- Hệ thống thu, thoát nước chung của khu vực tại km 38 quốc lộ 5, xã Phúc Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.

- Tọa độ vị trí xả nước thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiếu 3°): X(m)= 2315911; Y(m) = 572197.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 10 m³/ngày đêm.

2.3.1. Phương thức xả nước thải

- Nước thải của cơ sở sau hệ thống xử lý được bơm theo đường ống PVC D34, dài 255m vào hệ thống thoát nước chung của khu vực tại km 38 quốc lộ 5, xã Phúc Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.

- Hình thức xả: Xả mặt.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục 24giờ/ngày đêm.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt - QCVN 14:2008/BTNMT (cột B; K=1,2; C_{max} = C x K), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	5 - 9	Không thuộc đối tượng phải quan trắc	Không thuộc đối tượng phải quan trắc
2	BOD ₅ (20°C)	mg/l	60		
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	120		

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
4	Tổng chất rắn hoà tan	mg/l	1200	nước thải định kỳ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP	nước thải tự động, liên tục quy định tại điểm a khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
5	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	4,8		
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	12		
7	Nitrat (tính theo N)	mg/l	60		
8	Phosphat (tính theo P)	mg/l	24		
9	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	12		
10	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	12		
11	Tổng Coliforms	MNP/100ml	5000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Nước thải từ nhà vệ sinh được thu gom theo đường ống PVC D100 về bể phốt để xử lý sơ bộ sau đó theo đường ống PVC D60, độ dốc $i = 1\%$, dài 26 m và nước thải nhà ăn được xử lý sơ bộ bằng bể tách mỡ sau đó theo ống PVC D60, chạy song song tường bao của nhà máy dài 140 m dẫn vào bể điều hoà của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt.

- Nước thải từ hệ thống xử lý bụi sơn của phòng sơn đối trọng được thu gom theo đường ống PVC D25, dài 10m về bể lọc lắng 3 ngăn 3m³ (ngăn lắng → ngăn lọc cát → ngăn lọc than hoạt tính) để tuần hoàn lại tháp hấp thụ màng nước của hệ thống xử lý bụi sơn.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt sau xử lý sơ bộ → Bể thu gom → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí 1 → Bể hiếu khí 2 → Bể lắng → Bể khử trùng → Bể chứa nước sau xử lý.

Nước thải sau xử lý đạt mức B của QCVN 14:2008/BTNMT trước khi thải vào hệ thống thoát nước chung của khu vực.

- Công suất thiết kế của hệ thống: 10 m³/ngày đêm.

- Thông số kỹ thuật của hệ thống: Bể thu gom 2 m³ (1m x 1m x 2m); bể thiếu khí 5,4 m³ (2,49 m x 1,085m x 2m); bể hiếu khí 1: 5,4 m³ (2,49m x 1,085m x 2m); bể lắng: 5,4 m³ (2,49m x 1,085m x 2m); bể khử trùng: 2 m³ (1m x 1m x 2m).

- Chế độ vận hành: Liên tục 8/24 giờ.

- Hóa chất sử dụng: Chất khử trùng (chlorine) 0,03kg/ngày (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3.3 Phần A của Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt (quy định tại điểm a khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Biện pháp phòng ngừa:

+ Vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình kỹ thuật.

+ Thường xuyên bảo dưỡng, thay thế các thiết bị.

+ Trang bị các thiết bị dự phòng (máy bơm, máy khuấy trộn, máy bơm bùn,...) để thay thế sử dụng ngay khi có sự cố hỏng thiết bị.

+ Các hóa chất sử dụng phải tuân theo sự hướng dẫn của nhà sản xuất.

+ Cập nhật đầy đủ nhật ký vận hành các công trình đơn vị để theo dõi sự ổn định của hệ thống, đồng thời tạo cơ sở để phát hiện sự cố sớm nhất.

- Biện pháp khắc phục:

+ Thông báo cho phụ trách kỹ thuật tại Công ty hỗ trợ khắc phục sự cố.

+ Thông báo/thuê đơn vị xây lắp đến bảo dưỡng/khắc phục sự cố.

+ Xác định chất lượng nước thải đầu ra sau khi khắc phục sự cố, chỉ thải ra môi trường khi chất lượng đạt tiêu chuẩn.

+ Thay thế kịp thời các bộ phận bị hư hỏng.

+ Trong trường hợp xảy ra sự cố như nghẹt bơm, vỡ đường ống hoặc nước thải xử lý không đạt tiêu chuẩn phải ngưng hoạt động hệ thống để tiến hành kiểm tra, sửa chữa.

+ Khi sự cố của hệ thống xử lý nước thải không thể khắc phục kịp thời và hồ gom, ngăn điều hòa không còn khả năng lưu chứa thì Công ty sẽ thuê đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý trong thời gian khắc phục.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm

Hệ thống xử lý nước thải.

2.2. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 06 tháng kể từ thời điểm được cấp giấy phép môi trường.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Mẫu nước thải tại bể thu gom và mẫu nước thải tại vị trí xả nước thải vào nguồn tiếp nhận.

2.2.2. *Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:* thực hiện theo nội dung được cấp phép tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể như sau: 3 ngày liên tiếp trong giai đoạn vận hành ổn định.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm bảo đáp ứng quy định về giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm tại phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình, hạng mục công trình xử lý chất thải của dự án cho Sở Tài nguyên và Môi trường trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải để theo dõi, giám sát. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 7, khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.3. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc chất thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải, gửi Sở Tài nguyên và Môi trường trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của dự án.

3.5. Trong quá trình xả thải vào hệ thống thoát nước chung của khu vực nếu có sự cố bất thường ảnh hưởng xấu tới chất lượng nước, Công ty phải báo cáo kịp thời về UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường.

3.6. Công ty TNHH Clark Material Handling Việt Nam chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu của Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục II

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI (Kèm theo Giấy phép môi trường số 164/GPMT-UBND ngày 23 tháng 01 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Bụi sơn và hơi dung môi phát sinh từ khu vực phòng sơn toàn diện.

- Nguồn số 02: Bụi sơn và hơi dung môi phát sinh từ khu vực phòng sơn đối trọng.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Dòng khí thải: 08 dòng khí thải sau 08 hệ thống xử lý khí thải tương ứng với 02 nguồn phát sinh:

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống thải số 01 sau hệ thống xử lý bụi và hơi dung môi số 1 của phòng sơn toàn diện.

+ Tọa độ vị trí xả khí thải (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°30', múi chiều 3°): $X(m) = 2315955$; $Y(m) = 572133$.

+ Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 14.000 m³/h.

- Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống thải số 02 sau hệ thống xử lý bụi và hơi dung môi số 2 của phòng sơn toàn diện.

+ Tọa độ vị trí xả khí thải (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°30', múi chiều 3°): $X(m) = 2315957$; $Y(m) = 572141$.

+ Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 14.000 m³/h.

- Dòng khí thải số 03: Tương ứng với ống thải số 03 sau hệ thống xử lý bụi và hơi dung môi số 3 của phòng sơn toàn diện.

+ Tọa độ vị trí xả khí thải (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°30', múi chiều 3°): $X(m) = 2315965$; $Y(m) = 572133$.

+ Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 14.000 m³/h.

- Dòng khí thải số 04: Tương ứng với ống thải số 04 sau hệ thống xử lý bụi và hơi dung môi số 4 của phòng sơn toàn diện.

+ Tọa độ vị trí xả khí thải (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°30', múi chiều 3°): $X(m) = 2315966$; $Y(m) = 572139$.

+ Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 14.000 m³/h.

- Dòng khí thải số 05: Tương ứng với ống thải số 01 sau hệ thống xử lý bụi và hơi dung môi số 1 của phòng sơn đối trọng.

+ Tọa độ vị trí xả khí thải (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°30', múi chiều 3°): X(m) = 2316015; Y(m) = 572113.

+ Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 20.000 m³/h.

- Dòng khí thải số 06: Tương ứng với ống thải số 02 sau hệ thống xử lý bụi và hơi dung môi số 2 của phòng sơn đối trọng.

+ Tọa độ vị trí xả khí thải (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°30', múi chiều 3°): X(m) = 2316016; Y(m) = 572117.

+ Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 14.000 m³/h.

- Dòng khí thải số 07: Tương ứng với ống thải số 03 sau hệ thống xử lý bụi và hơi dung môi số 3 của phòng sơn đối trọng.

+ Tọa độ vị trí xả khí thải (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°30', múi chiều 3°): X(m) = 2316025; Y(m) = 572116.

+ Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 20.000 m³/h.

- Dòng khí thải số 08: Tương ứng với ống thải số 04 sau hệ thống xử lý bụi và hơi dung môi số 4 của phòng sơn đối trọng.

+ Tọa độ vị trí xả khí thải (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°30', múi chiều 3°): X(m) = 2316020; Y(m) = 572113.

+ Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 14.000 m³/h.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 124.000 m³/h.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Gián đoạn theo ca làm việc (8/24 giờ).

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (QCVN 19:2009/BTNMT mức B với $K_p = 0,8$; $K_v = 1,0$) và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ (QCVN 20:2009/BTNMT), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	160		
2	Xylen	mg/Nm ³	870	6 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
3	n-Butyl acetate	mg/Nm ³	950		
4	Toluene	mg/Nm ³	750		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh khí thải để đưa về hệ thống xử lý khí thải

- Bụi sơn và hơi dung môi phát sinh từ hoạt động sơn toàn diện được hút bởi hệ thống hút của phòng áp suất âm bằng lực hút của 04 quạt hút (công suất 14.000m³/h/quạt) để đưa qua buồng hấp phụ than hoạt tính và bông thủy tinh trước khi thải ra môi trường qua 04 ống thoát khí bằng tôn mạ kẽm cao 4m.

- Bụi sơn và hơi dung môi phát sinh từ hoạt động sơn đối trọng:

+ Khu vực 1: Được hút bởi hệ thống hút của phòng áp suất âm bằng lực hút của 02 quạt hút (công suất 20.000m³/h/quạt) đưa qua buồng hấp phụ than hoạt tính sau đó thải ra môi trường qua 02 ống thoát khí bằng tôn mạ kẽm cao 6,6m.

+ Khu vực 2: Được hút bởi hệ thống hút của phòng áp suất âm bằng lực hút của 02 quạt hút (công suất 14.000m³/h/quạt) để đưa qua tháp hấp thụ màng nước sau đó qua buồng hấp phụ than hoạt tính để được xử lý trước khi thải ra môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải

1.2.1. Hệ thống xử lý bụi, hơi dung môi của phòng sơn toàn diện

- Tóm tắt quy trình công nghệ (04 hệ thống xử lý khí thải có công nghệ xử lý tương tự): Khí thải → Phòng hút áp suất âm → Quạt hút → Buồng hấp phụ bằng than hoạt tính và bông thủy tinh → Quạt hút → Ống thải ra ngoài môi trường.

- Công suất thiết kế: 14.000 m³/h/hệ thống.

- Thông số kỹ thuật: 04 Quạt hút; lưu lượng 14.000 m³/h/quạt; 04 buồng than hoạt tính, kích thước 265mm x 1.060mm x 1.100mm; 04 Ống thoát khí kích thước 750mm x 750mm x 4.000mm.

- Hóa chất sử dụng: Tẩm lọc than hoạt tính: định mức sử dụng là 107,87 kg/lần và tần suất thay thế: 4 tháng/lần; Bông lọc thủy tinh: định mức sử dụng là 40 kg/lần và tần suất thay thế: 3 tháng/lần.

1.2.2. Hệ thống xử lý bụi, hơi dung môi của phòng sơn đối trọng

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý hấp thụ than hoạt tính (02 hệ thống xử lý khí thải): Khí thải → Phòng hút áp suất âm → Quạt hút → Buồng hấp phụ bằng than hoạt tính → Quạt hút → Ống thải ra ngoài môi trường.

+ Công suất thiết kế: 20.000 m³/h/ hệ thống.

+ Thông số kỹ thuật: 02 Quạt hút; lưu lượng 20.000 m³/h/quạt; 04 buồng than hoạt tính, kích thước 1.100mm x 1.000mm x 1.100mm; 02 Ống thoát khí kích thước 750mm x 750mm x 4.000mm.

+ Hóa chất sử dụng: Tẩm lọc than hoạt tính; định mức sử dụng là 132kg/lần và tần suất thay thế: 3 tháng/lần.

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý hấp thụ than hoạt tính kết hợp hấp phụ màng nước (02 hệ thống xử lý khí thải có công nghệ xử lý tương tự): Khí thải → Phòng hút áp suất âm → Tháp hấp thụ màng nước → Quạt hút → Buồng hấp phụ bằng than hoạt tính → Quạt hút → Ống thải ra ngoài môi trường.

+ Công suất thiết kế: 14.000 m³/h/ hệ thống.

+ Thông số kỹ thuật: 02 Quạt hút; lưu lượng 14.000 m³/h/quạt; 02 buồng than hoạt tính, kích thước 300mm x 900mm x 1.100mm; 02 tháp hấp thụ màng nước, kích thước 1.000mm x 1.700mm x 1.100mm; 02 Ống thoát khí kích thước 750mm x 750mm x 4.000mm.

+ Hóa chất sử dụng: Tẩm lọc than hoạt tính; định mức sử dụng là 129,6kg/lần và tần suất thay thế: 4 tháng/lần.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt (quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ).

1.4. Biện pháp, công trình, phòng ngừa ứng phó sự cố

- Biện pháp phòng tránh:

+ Đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

+ Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý khí thải để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý khí thải.

+ Thường xuyên thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý khí thải bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định.

+ Trang bị các thiết bị dự phòng, cụ thể như sau: 02 Quạt ly tâm lưu lượng 14.000 m³/h, 02 Quạt ly tâm lưu lượng 20.000 m³/h, để thay thế cho các quạt hút của hệ thống xử lý bụi, khí thải khi xảy ra sự cố.

- Biện pháp khắc phục:

+ Thông báo cho phụ trách xưởng, tổ cơ điện hỗ trợ khắc phục sự cố.

+ Thông báo/thuê đơn vị xây lắp đến bảo dưỡng/ khắc phục sự cố.

+ Xác định chất lượng khí thải đầu ra sau khi khắc phục sự cố, chỉ thải ra môi trường khi chất lượng đạt tiêu chuẩn.

+ Giảm công suất thiết bị sản xuất có hệ thống xử lý khí thải bị sự cố, khắc phục ngay các nguyên nhân gây ra sự cố.

+ Thay thế kịp thời các thiết bị hỏng.

+ Dừng hoạt động sản xuất tại khu vực có thiết bị hỏng cho đến khi thiết bị hoạt động bình thường.

+ Khi sự cố ở mức nghiêm trọng, Công ty phải báo cáo với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền và tạm ngừng sản xuất để khắc phục sự cố.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm

- Hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ buồng phun sơn toàn diện.
- Hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ buồng phun sơn đối trọng.

2.2. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 06 tháng từ thời điểm được cấp Giấy phép môi trường.

2.2.1. *Vị trí lấy mẫu*: 08 vị trí trên 08 ống thải sau hệ thống xử lý khí thải khu vực sơn.

2.2.2. *Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm*: thực hiện theo nội dung được cấp phép tại Mục 3 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể như sau: 3 ngày liên tiếp trong giai đoạn vận hành ổn định.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình, hạng mục công trình xử lý chất thải của dự án cho Sở Tài nguyên và Môi trường trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải để theo dõi, giám sát. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.3. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc chất thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải, gửi Sở Tài nguyên và Môi trường trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để vận hành thường xuyên, hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý khí thải.

3.5. Công ty TNHH Clark Material Handling Việt Nam chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục III

ĐẢM BẢO GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 164/GPMT-UBND ngày 23 tháng 01 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. NỘI DUNG CẤP GIẤY PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Từ hoạt động của khu vực lắp ráp tại xưởng B.
- Nguồn số 02: Từ hoạt động của khu vực sửa chữa máy móc, thiết bị tại xưởng B.
- Nguồn số 03: Từ hoạt động của hệ thống xử lý nước thải.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

Vị trí	X(m)	Y(m)
Nguồn 1	2316096	572134
Nguồn 2	2316020	572135
Nguồn 3	2316040	572130

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiều 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung

Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

TT	Giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn, dBA		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	55	Không thực hiện	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	Không thực hiện	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Lắp đặt các đệm cao su chống rung cho máy móc, thiết bị.
- Thường xuyên kiểm tra thăng bằng của các thiết bị, kiểm tra mài mòn chi tiết để thay thế.
- Định kỳ kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng máy móc, thiết bị.
- Trồng cây xanh xung quanh khu vực dự án để che nắng, giảm lượng bức xạ mặt trời, tiếng ồn, ngăn bụi phát tán ra bên ngoài nhà máy.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Nâng cấp, thay thế các máy móc, thiết bị (khi xuống cấp) có phát sinh tiếng ồn, độ rung lớn bằng các máy móc, thiết bị hiện đại để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đến môi trường xung quanh, đảm bảo đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật môi trường quy định.

2.3. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn máy móc, thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục IV

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 164/GPMT-UBND
ngày 23 tháng 01 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

TT	Loại chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	17 02 03	1.500
2	Đầu mẫu que hàn thải có các kim loại nặng hoặc thành phần nguy hại	Rắn	07 04 01	540
3	Xi hàn có các kim loại nặng hoặc thành phần nguy hại	Rắn	07 04 02	250
4	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	16 01 06	5
5	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện có các linh kiện điện tử	Rắn	16 01 13	10
6	Dầu thủy lực tổng hợp thải	Lỏng	17 01 06	200
7	Dung môi thải	Lỏng	17 08 03	325
8	Sơn, cặn sơn có lẫn dung môi thải	Rắn/ Lỏng	08 01 01	1.500
9	Bao bì mềm thải dính nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	18 01 01	380
10	Bao bì cứng thải bằng kim loại dính nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	18 01 02	1.500
11	Bao bì cứng thải bằng nhựa dính nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	18 01 03	540
12	Pin, ac quy thải	Rắn	19 06 01	20
13	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bông thủy tinh), giẻ lau, găng tay dính nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	670
14	Than hoạt tính (trong buồng hấp phụ) đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	Rắn	12 01 04	1.352
	Tổng			8.792

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã chất thải
1	Giấy, hộp carton thải	Rắn	12.400	18 01 05

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã chất thải
2	Bao bì nhựa, nilon thải	Rắn	1.500	18 01 06
3	Thùng gỗ, pallet gỗ thải	Rắn	16.050	18 01 07
4	Linh kiện, sản phẩm hỏng không chứa thành phần nguy hại	Rắn	2.500	15 02 15
	Tổng		32.450	

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 90,48 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn thông thường

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa

Thùng chứa bằng nhựa, có nắp đậy với dung tích 10 lít/thùng được dán tên và mã chất thải nguy hại.

2.1.2. Kho lưu chứa

- Công ty bố trí 01 kho chứa CTNH có diện tích 35 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: Kết cấu khung thép chịu lực, nền bê tông, mái lợp tôn, có cửa ra vào; có gờ chống tràn trong trường hợp xảy ra sự cố rò rỉ chất thải lỏng, có dán nhãn cảnh báo chất thải nguy hại; được trang bị thiết bị phòng cháy chữa cháy, vật liệu thấm hút; có biển cảnh báo, phòng ngừa theo quy định.

Chất thải nguy hại phải thực hiện khai báo, phân loại, thu gom, lưu giữ theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 83 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 71 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.2.1. *Thiết bị lưu chứa:* lưu trữ trong kho chứa chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường.

2.2.2. Kho lưu chứa

- Diện tích kho lưu chứa chất thải rắn thông thường: 70 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: Kết cấu khung thép chịu lực, mái lợp tôn, nền bê tông, có cửa ra vào kiểm soát.

Chất thải rắn công nghiệp thông thường phải được quản lý, phân loại, lưu giữ, chuyên giao theo quy định tại Điều 81 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 66 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa bằng nhựa, có nắp đậy, dung tích 5 - 120lít/thùng.

Chất thải rắn sinh hoạt phải được quản lý, phân loại, lưu giữ, chuyên giao theo quy định tại Điều 75 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 58 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kết hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

Phụ lục V

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 164/GPMT-UBND
ngày 23 tháng 01 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)*

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất. Nước thải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

3. Tuân thủ quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình thực hiện dự án theo quy định của pháp luật hiện hành.

6. Cải tạo, nâng cấp hệ thống xử lý nước thải, đảm bảo nước thải sau xử lý đạt giá trị cho phép theo mức A của QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt khi có yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền

7. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.